

Số: **29** /NQ-HĐND

Đồ Sơn, ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025
phường Đồ Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỒ SƠN
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Thông báo số 18-TB/ĐU ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Đảng ủy phường về dự toán thu chi ngân sách phường Đồ Sơn năm 2025;

Căn cứ Công văn số 22/HĐND-VP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân phường về dự toán thu, chi ngân sách phường Đồ Sơn năm 2025;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-KTNS ngày 26 tháng 7 năm



2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu ngân sách địa phương năm 2025 phường Đồ Sơn với các nội dung sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước tại địa bàn

Dự toán thu ngân sách Nhà nước theo phân cấp tại địa bàn được thành phố giao 11.965 triệu đồng. Trong đó: Thu cân đối ngân sách: 11.965 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 221.843 triệu đồng. Bao gồm:

- Thu NSDP được điều tiết theo phân chia tỷ lệ: 4.754 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố: 217.089 triệu đồng. Trong đó:
 - + *Bổ sung cân đối ngân sách: 207.194 triệu đồng.*
 - + *Bổ sung mục tiêu: 9.895 triệu đồng.*

Điều 2. Quyết định dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

Tổng dự toán chi ngân sách phường Đồ Sơn sau khi trừ tiết kiệm: **221.843 triệu đồng.** Trong đó:

- *Chi thường xuyên: 217.493 triệu đồng.*
- *Dự phòng ngân sách: 4.350 triệu đồng.*

(Chi tiết theo các biểu mẫu kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường:

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung và số liệu trong dự toán ngân sách.

1.2. Phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân phường và báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp gần nhất.

1.3. Giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chỉ đạo điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách.

1.4. Thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản theo quy định của pháp luật, tổ chức quản lý khai thác tốt các nguồn thu, quản lý tốt các khoản thu có điều kiện tăng thu, phân đầu thu hoàn thành các sắc thuế theo dự toán được giao.

1.5. Điều hành chi ngân sách Nhà nước theo dự toán giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về chính sách, chế độ tự kiểm tra tài chính, kế toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách.

1.6. Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi ngân sách, đảm bảo công khai các khoản chi, chi đúng nguồn, đúng việc.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đồ Sơn khoá I, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2025././

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND TP;
- TT. Đảng ủy, HĐND, UBND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- UBMTTQ, các tổ chức chính trị-xã hội phường;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Trung tâm sự nghiệp công phường;
- Lưu VT, Hồ sơ kỳ họp. ✓



CHỦ TỊCH

Lê Quốc Tiến

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.965	221.843	
I	Thu nội địa	11.965	4.754	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	4.800	480	
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.460		
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	2.130	2.130	
8	Thu phí, lệ phí	386	386	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.430	1.430	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	431		
12	Thu tiền sử dụng đất			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	208	208	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	120	120	
II	Thu viện trợ			
III	Thu từ chuyển nguồn năm trước sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	217.089	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		207.194	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		9.895	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
I	Chi đầu tư phát triển	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	
II	Chi thường xuyên	223.916	
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80.421	
2	Chi khoa học và công nghệ		
3	Chi an ninh quốc phòng	6.011	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	10.896	
5	Chi văn hóa thông tin	3.977	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	967	
7	Chi thể dục thể thao	388	
8	Chi bảo vệ môi trường	1.975	
9	Chi các hoạt động kinh tế	15.898	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.958	
11	Chi bảo đảm xã hội	37.167	
12	Chi khác	1.258	
III	Dự phòng ngân sách	4.350	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRƯỚC TIẾT KIỆM	228.266	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tính cân đối	6.423	
	TỔNG CHI (Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	221.843	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	221.843	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	4.754	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	4.274	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	480	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.089	
-	Thu bổ sung cân đối	207.194	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.895	
III	Thu kết dư		
IV	Thu từ chuyển nguồn năm trước sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	221.843	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	221.843	
1	Chi đầu tư phát triển		
2	Chi thường xuyên	217.493	
3	Dự phòng ngân sách	4.350	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi An ninh - Quốc phòng	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Tiết kiệm 10%	Sau trừ tiết kiệm
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
	TỔNG SỐ	223.916	80.421	0	6.011	10.896	3.977	967	388	1.975	15.898	14.811	1.087	64.958	37.167	1.258	6.423	217.493
I	Chi đầu tư																	
II	Chi thường xuyên	223.916	80.421	0	6.011	10.896	3.977	967	388	1.975	15.898	14.811	1.087	64.958	37.167	1.258	6.423	217.493
1	Văn phòng Đảng ủy phường	10.435									0			10.435			120	10.315
2	Văn phòng HĐND và UBND	33.857			5.017						0			28.128		712	484	33.373
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	12.482								1.398	5.456	4.450	1.005	4.443	1.186		274	12.208
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	584									0			584				584
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	40.467				217	1.145				180	180		5.841	33.084		235	40.232
6	Khối Đoàn thể	4.517												4.517			93	4.424
7	Trung tâm sự nghiệp công	4.092					2.462	467	388		675	675			100		172	3.920
8	Trung tâm Chính trị	786	786								0						12	774
9	Trường MN Quận	5.413	5.413								0						81	5.332
10	Trường MN Ngọc Xuyên	4.611	4.611								0						78	4.533
11	Trường MN Vạn Hương	2.472	2.472								0						45	2.427
12	Trường MN Hải Sơn	8.845	8.845								0						118	8.727
13	Trường TH Ngọc Xuyên	8.378	8.378								0						87	8.291
14	Trường TH Hải Sơn	11.182	11.182								0						121	11.061
15	Trường TH&THCS Vạn Hương (Khối Tiểu học)	3.476	3.476								0						50	3.426
16	Trường TH&THCS Vạn Hương (Khối THCS)	5.565	5.565								0						62	5.503
17	Trường THCS Ngọc Hải	6.904	6.904								0						85	6.819
18	Trường THCS Vạn Sơn	6.996	6.996								0						87	6.909
19	Bảo hiểm xã hội	8.286				7.870					0				416			8.286

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó															
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi An ninh - Quốc phòng	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	Tiết kiệm 10%	Sau trừ tiết kiệm
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Chi an sinh giáo dục	4.073	4.073														47	4.026
21	Chi mua sắm sửa chữa giáo dục	6.476	6.476														712	5.764
22	Khen thưởng theo NĐ73 giáo dục	3.295	3.295															3.295
23	Kinh phí chưa phân bổ thưởng xuyên theo dự toán đầu năm	30.723	1.950		994	2.809	370	500		577	9.587	9.506	81	11.010	2.381	546	3.460	27.263




DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒ SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu thu	Dự toán năm 2025				So sánh (%) HDND /TP
		Thành phố		Hội đồng nhân dân		
		NSNN	NSP	NSNN	NSP	
A	Thu ngân sách tại địa bàn	11.965	4.754	11.965	4.754	100,00
*/	Thu cân đối ngân sách	11.965	4.754	11.965	4.754	100,00
1	Thu quốc doanh					
2	Thuế ngoài quốc doanh	4.800	480	4.800	480	100,00
-	Thuế giá trị gia tăng	4.560	456	4.560	456	100,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	240	24	240	24	100,00
-	Thuế tài nguyên			0	0	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.430	1.430	1.430	1.430	100,00
4	Thu tiền thuê đất	431		431	0	100,00
5	Thu tiền sử dụng đất			0	0	
6	Lệ phí trước bạ	2.130	2.130	2.130	2.130	100,00
7	Thu nhập cá nhân	2.460		2.460	0	100,00
8	Phí, lệ phí	386	386	386	386	100,00
9	Thu khác NS+HLCS	328	328	328	328	100,00
-	Thu khác ngân sách	208	208	208	208	100,00
-	Thu HLCS	120	120	120	120	100,00
B	Thu viện trợ			0		
C	Bổ sung từ ngân sách thành phố	0	217.089	0	217.089	
1	Bổ sung cân đối		207.194		207.194	
2	Bổ sung mục tiêu		9.895		9.895	
D	Thu từ nguồn chuyển nguồn năm trước sang				0	
	Tổng cộng (A+B+C+D)	11.965	221.843	11.965	221.843	100,00

Handwritten signature

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chi tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã phân bổ 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng số	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghiệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
*/	TỔNG CHI CĐNS (A+B)	228.266	6.423	221.843	134.397	87.446	73.917	13.528	
A	CHI THƯỜNG XUYỀN	223.916	6.423	217.493	130.805	86.688	73.159	13.528	
I	Sự nghiệp Giáo dục	79.342	1.643	77.699	43.422	34.277	34.058	219	
1	Sự nghiệp giáo dục	65.498	884	64.614	32.521	32.094	32.094	0	
2	Kinh phí hỗ trợ giáo dục	4.073	47	4.026	2.407	1.619	1.619	0	
-	Kinh phí chi Nghị quyết 54	1.956	0	1.956	1.597	359	359	0	
-	Kinh phí bổ sung để án xã hội học tập, chương trình giáo dục khác	397	47	350	64	286	286	0	
-	Kinh phí chi NĐ81	1.326	0	1.326	566	760	760	0	
-	Hỗ trợ ăn trưa	95	0	95	1	94	94	0	
-	Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật; NĐ28, NĐ105, NQ04	299	0	299	179	120	120	0	
3	Chi mua sắm sửa chữa	6.476	712	5.764	5.545	219	0	219	
4	Quỹ khen thưởng theo NĐ73	3.295	0	3.295	2.949	346	346	0	
II	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.079	42	1.037	403	634	411	224	
1	Trung tâm chính trị	688	12	676	305	371	371	0	
-	Theo định mức	688	12	676	305	371	371	0	
2	Kinh phí mua sắm sửa chữa, chi nghiệp vụ, khen thưởng theo NĐ73	391	30	361	98	263	40	224	
III	Chi an ninh quốc phòng	6.011	417	5.594	3.082	2.512	2.512	0	
1	Nhiệm vụ an ninh	3.513	211	3.302	1.084	2.218	2.218	0	
-	An ninh trật tự, Mua sắm, duy tu, cải tạo SC, chi cho đội dân phòng (NĐ 136/2020/NĐ-CP); Chi tổ bảo vệ an ninh trật tự theo NQ10	2.623	39	2.584	1.084	1.500	1.500	0	
-	Chi phòng cháy chữa cháy	890	172	718	0	718	718	0	
2	Nhiệm vụ Quốc phòng	2.498	206	2.292	1.998	294	294	0	
-	Quốc phòng địa phương, diễn tập quân sự, dân quân tự vệ	2.498	206	2.292	1.998	294	294	0	
IV	Chi SN y tế, dân số và gia đình	10.896	28	10.868	7.973	2.895	2.895	0	
1	Chi thường xuyên	217	28	189	103	86	86	0	
-	Định mức (Hỗ trợ các nhiệm vụ y tế, y tế dự phòng,...)	217	28	189	103	86	86	0	
2	BHXH, BHYT các đối tượng	10.679	0	10.679	7.870	2.809	2.809	0	
-	BHYT các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, học sinh,...	10.179	0	10.179	7.870	2.309	2.309	0	
-	BHYT các đối tượng (Phân bổ theo thông báo của Sở Tài chính)	500	0	500	0	500	500	0	
V	SN Văn hóa - thể thao - phát thanh	5.332	365	4.967	3.247	1.720	1.285	435	
-	Văn hóa thông tin	3.977	220	3.757	2.843	914	914	0	
-	Phát thanh truyền hình	967	103	864	156	708	273	435	
-	Thể dục thể thao	388	42	346	248	98	98	0	
VI	SN môi trường	1.975	207	1.768	1.140	628	579	50	
1	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường	1.375	147	1.228	649	579	579	0	
2	Mua sắm sửa chữa, chi nghiệp vụ	600	60	540	490	50	0	50	
VII	Sự nghiệp kinh tế	15.898	1.388	14.510	5.279	9.231	2.640	6.590	
1	Nông - Lâm - Thủy sản	965	98	867	424	443	443	0	
-	Chi nghiệp vụ Nông - Lâm - Thủy lợi	965	98	867	424	443	443	0	
2	Giao thông thị chính	385	61	324	258	66	66	0	
-	Kinh phí an toàn giao thông	259	28	231	201	30	30	0	
-	Kinh phí quản lý đô thị	126	33	93	57	36	36	0	
3	Kinh phí cấp cứu biển	675	0	675	342	333	333	0	
4	Chi khác	355	65	290	150	140	140	0	
5	Sự nghiệp kinh tế khác	3.775	378	3.397	1.820	1.577	1.577	0	

S tt	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã phân bổ 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng số	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghiệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Kinh phí phân bổ theo thông báo của Sở Tài chính	122	0	122	40	81	81	0	
-	Thuỷ lợi nội đồng	76	0	76	23	52	52	0	
-	Kinh phí tiêm vắc xin cúm gia cầm	46	0	46	17	29	29	0	
7	Mua sắm sửa chữa	9.621	786	8.835	2.245	6.590	0	6.590	
VIII	Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	64.958	1.745	63.213	36.174	27.039	21.484	5.555	
1	Quản lý nhà nước	38.556	1.157	37.399	23.621	13.778	9.474	4.304	
-	Theo định mức	29.909	269	29.640	22.417	7.223	7.223	0	
-	Kinh phí mua sắm sửa chữa, chi nghiệp vụ, kinh phí khen thưởng theo ND73	8.647	888	7.759	1.204	6.555	2.251	4.304	
2	Cán bộ chuyên trách	7.497	0	7.497	3.361	4.136	4.136	0	
-	Lương, phụ cấp	7.497	0	7.497	3.361	4.136	4.136	0	
2	Kinh phí Đảng	12.442	385	12.057	6.751	5.306	4.055	1.251	
-	Lương, phụ cấp, nghiệp vụ	10.144	120	10.024	6.751	3.273	3.273	0	
-	Mua sắm sửa chữa, kinh phí khen thưởng theo ND73	2.298	265	2.033	0	2.033	782	1.251	
3	Hội đồng nhân dân	1.610	95	1.515	0	1.515	1.515	0	
-	Theo định mức	678	25	653	0	653	653	0	
-	Chi nghiệp vụ, kinh phí khen thưởng theo ND73	932	70	862	0	862	862	0	
4	Đoàn thể	4.853	108	4.745	2.441	2.304	2.304	0	
-	Kinh phí thường xuyên	3.496	25	3.471	1.969	1.502	1.502	0	
-	Dự toán các phường chuyển nên (Quý vì người nghèo, Giám sát phân biện xã hội, Hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng trên địa bàn phường, Nghị quyết 20,...)	675	68	607	204	403	403	0	
-	Kinh phí các hội chờ phân bổ (Hội người cao tuổi, Hội người mù, Hội chữ thập đỏ)	346	0	346	268	78	78	0	
-	Kinh phí chưa phân bổ (Bao gồm kinh phí khen thưởng theo ND73)	335	15	320	0	320	320	0	
IX	SN đảm bảo xã hội	37.167	430	36.737	29.373	7.364	6.908	456	
1	Chi nghiệp vụ, chế độ chính sách	25.998	106	25.892	20.610	5.282	5.282	0	
-	Các hoạt động văn hóa - xã hội	900	90	810	653	157	157	0	
-	Trợ cấp hàng tháng đối tượng người có công và bảo trợ xã hội	24.215	0	24.215	19.216	4.999	4.999	0	
-	Hưu xã, người cao tuổi, nghiệp vụ	883	16	867	740	127	127	0	
-	Chi các hoạt động xã hội						0		
2	Công tác quản lý các Đền, Đài	100	0	100	75	25	25	0	
3	Kinh phí chưa phân bổ	10.653	324	10.329	8.272	2.057	1.601	456	
-	Phân bổ theo thông báo bổ sung có mục tiêu của Sở tài chính	9.273	0	9.273	7.672	1.601	1.601	0	
+	Trợ cấp hàng tháng đối tượng bảo trợ xã hội	1.601	0	1.601	0	1.601	1.601	0	
+	Quà tết 2025	7.672	0	7.672	7.672	0	0	0	
-	Mua sắm sửa chữa và nghiệp vụ	1.380	324	1.056	600	456	0	456	
4	Kinh phí BHXH tự nguyện	416	0	416	416	0	0	0	
X	Chi khác ngân sách	1.258	158	1.100	712	388	388	0	
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.350		4.350	3.592	758	758		
	Tổng cộng	228.266	6.423	221.843	134.397	87.446	73.917	13.528	



DỰ TOÁN NGÂN SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chi tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã chi 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghị vụ	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi lương và nghiệp vụ	65.498	884	64.614	32.521	32.094	32.094	0	
1	Trường MN Quận	5.413	81	5.332	2.849	2.483	2.483		
2	Trường MN Ngọc Xuyên	4.611	78	4.533	2.466	2.067	2.067		
3	Trường MN Vạn Hương	2.472	45	2.427	1.439	988	988		
4	Trường MN Hải Sơn	8.845	118	8.727	4.821	3.906	3.906		
5	Trường TH Ngọc Xuyên	8.378	87	8.291	4.244	4.047	4.047		
6	Trường TH Hải Sơn	11.182	121	11.061	5.517	5.544	5.544		
7	Trường TH&THCS Vạn Hương (Khối Tiểu học)	3.476	50	3.426	1.723	1.703	1.703		
8	Trường TH&THCS Vạn Hương (Khối THCS)	5.565	62	5.503	2.900	2.603	2.603		
9	Trường THCS Ngọc Hải	6.904	85	6.819	3.659	3.160	3.160		
10	Trường THCS Vạn Sơn	6.996	87	6.909	2.901	4.008	4.008		
*/	KP TH bổ sung các nghiệp vụ và lương	1.656	70	1.586	0	1.586	1.586		
II	Chi an sinh	4.073	47	4.026	2.407	1.619	1.619	0	
*/	Kinh phí chi Nghị quyết 54	1.956		1.956	1.597	359	359		
*/	Kinh phí bổ sung đề án xã hội học tập, chương trình giáo dục khác	397	47	350	64	286	286		
*/	Kinh phí chi NĐ81	1.326		1.326	566	760	760		
*/	Hỗ trợ ăn trưa	95		95	1	94	94		
*/	Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật; NĐ28, NĐ105, NQ04	299		299	179	120	120		
III	Chi mua sắm sửa chữa	6.476	712	5.764	5.545	219		219	
IV	Quý khen thưởng theo NĐ73	3.295		3.295	2.949	346	346		
	Tổng cộng	79.342	1.643	77.699	43.422	34.277	34.058	219	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chi tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã chi 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghị ệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi thường xuyên	1.079	42	1.037	403	634	411	224	
*/	Trung tâm chính trị	688	12	676	305	371	371	0	
-	Chi lương và nghiệp vụ	688	12	676	305	371	371		
*/	Kinh phí chưa phân bổ	391	30	361	98	263	40	224	
-	Khen thưởng theo NĐ73	40		40		40	40		
-	Mua sắm sửa chữa và nghiệp vụ	351	30	321	98	224		224	
	Tổng cộng	1.079	42	1.037	403	634	411	224	

Handwritten signature and initials

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - AN NINH & QUỐC PHÒNG & PCCC

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chi tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã phân bố 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng số	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghị ệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nhiệm vụ an ninh	3.513	211	3.302	1.084	2.218	2.218	0	
*/	Văn phòng HĐND-UBND	2.519	29	2.490	1.084	1.406	1.406	0	
-	An ninh trật tự; Mua sắm, duy tu, cải tạo SC, chi cho đội dân phòng (NĐ 136/2020/NĐ-CP); Chi tổ bảo vệ an ninh trật tự theo NQ10; phòng cháy, chữa cháy,...	2.519	29	2.490	1.084	1.406	1.406		
*/	Kinh phí chưa phân bổ	994	182	812	0	812	812	0	
-	An ninh trật tự	104	10	94		94	94		
-	Chi phòng cháy, chữa cháy	890	172	718		718	718		
2	Nhiệm vụ quốc phòng	2.498	206	2.292	1.998	294	294	0	
*/	Văn phòng HĐND-UBND	2.498	206	2.292	1.998	294	294	0	
-	Quốc phòng địa phương, diễn tập quân sự, dân quân tự vệ	2.498	206	2.292	1.998	294	294		
	Tổng cộng	6.011	417	5.594	3.082	2.512	2.512	0	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - SỰ NGHIỆP Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chi tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã phân bố 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng số	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghị ệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi thường xuyên	10.896	28	10.868	7.973	2.895	2.895	0	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	217	28	189	103	86	86	0	
-	Hoạt động sự nghiệp y tế	217	28	189	103	86	86		
2	Kinh phí chưa phân bổ	10.679	0	10.679	7.870	2.809	2.809	0	
-	BHYT các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, học sinh,...	10.179		10.179	7.870	2.309	2.309		
-	Phân bổ theo thông báo của Sở Tài chính	500	0	500	0	500	500		
+	BHYT các đối tượng	500		500		500	500		
	Tổng cộng	10.896	28	10.868	7.973	2.895	2.895	0	

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - SỰ NGHIỆP VĂN HÓA & THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục kinh phí 11/2024

S tt	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã chi 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghị ệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi thường xuyên	5.332	365	4.967	3.247	1.720	1.285	435	
1	Trung tâm sự nghiệp công	3.070	172	2.898	1.905	993	993	0	
-	Văn hóa Thông tin	2.215	92	2.123	1.501	622	622		
-	Phát thanh truyền hình	467	38	429	156	273	273		
-	Thể dục thể thao	388	42	346	248	98	98		
2	Kinh phí chưa phân bổ	2.262	193	2.069	1.342	727	292	435	
-	Liên hoan du lịch	500	50	450	450	0	0		
-	Văn hóa Thông tin	1.136	78	1.058	892	166	166		
-	Phát thanh truyền hình	500	65	435		435		435	
-	Khen thưởng theo NĐ73	126		126		126	126		
	Tổng cộng	5.332	365	4.967	3.247	1.720	1.285	435	

R/p

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ: UBND THỊ XÃ ĐÔNG

S tt	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã phân bổ 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng số	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghiệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi thường xuyên	1.975	207	1.768	1.140	628	579	50	
1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng & Đô thị	825	92	733	567	166	166	0	
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	825	92	733	567	166	166		
2	Kinh phí chưa phân bổ	1.150	115	1.035	573	462	412	50	
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	550	55	495	83	412	412		
-	Mua sắm, sửa chữa, nghiệp vụ	600	60	540	490	50		50	
	Tổng cộng	1.975	207	1.768	1.140	628	579	50	



DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - SỰ NGHIỆP KINH TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Danh mục kinh phí: 11/2024

S tt	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã chi 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghiệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi thường xuyên	2.025	159	1.866	1.023	843	843	0	
1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng & Đô thị	1.350	159	1.191	682	509	509	0	
-	Sự nghiệp nông lâm, thủy lợi	267	28	239	125	114	114	0	
+	Trồng trọt, chăn nuôi, chuyển dịch cơ cấu	225	28	197	104	93	93		
+	Quản lý đề nhân dân	42		42	21	21	21		
-	Lâm nghiệp	300	30	270	184	86	86		
-	Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	238	24	214	43	171	171		
-	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	100	10	90	55	35	35		
-	Chương trình khuyến công, Ban chỉ đạo 14	60	6	54	16	38	38		
-	An toàn giao thông	259	28	231	201	30	30		
-	Chi nghiệp vụ quản lý đô thị	126	33	93	57	36	36		
2	Trung tâm sự nghiệp công	675	0	675	342	333	333	0	
-	Kinh phí cấp cứu biển	675		675	342	333	333		
II	Kinh phí chưa phân bổ	13.873	1.229	12.644	4.256	8.388	1.798	6.590	
1	Chi khác	355	65	290	150	140	140	0	
-	Kinh phí quản lý, tuyên truyền, quảng bá du lịch	180	30	150	150	0	0		
-	Công tác quản lý đô thị	175	35	140		140	140		
2	Sự nghiệp kinh tế khác	3.775	378	3.397	1.820	1.577	1.577		
3	Kinh phí phân bổ theo thông báo của Sở Tài chính	122	0	122	40	81	81	0	
-	Thủy lợi nội đồng	76		76	23	52	52		
-	Kinh phí tiêm vắc xin cúm gia cầm	46		46	17	29	29		
3	Nhiệm vụ sự nghiệp giao thông thị chính	9.621	786	8.835	2.245	6.590		6.590	
	Tổng cộng	15.898	1.388	14.510	5.279	9.231	2.640	6.590	

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI - QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày/7/2025 của UBND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chi tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã chi 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghị vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối đảng	10.144	120	10.024	6.751	3.273	3.273	0	
-	Lương, nghiệp vụ	10.144	120	10.024	6.751	3.273	3.273		
II	Hội đồng nhân dân	678	25	653	0	653	653	0	
-	Lương, nghiệp vụ	678	25	653		653	653		
III	Chi quản lý nhà nước	37.406	269	37.137	25.777	11.359	11.359	0	
1	Văn phòng UBND	26.537	224	26.313	18.623	7.689	7.689	0	
-	Lương, nghiệp vụ	19.040	224	18.816	15.263	3.553	3.553		
-	Cán bộ không chuyên trách	7.497		7.497	3.361	4.136	4.136		
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng & Đô thị	4.443	23	4.420	2.871	1.549	1.549		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	5.841	22	5.819	4.283	1.536	1.536		
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	584	0	584		584	584		
IV	Đoàn thể	4.517	93	4.424	2.441	1.983	1.983	0	
1	Kinh phí thường xuyên	3.496	25	3.471	1.969	1.502	1.502		
2	Dự toán các phường chuyển nên (Quỹ vì người nghèo, Giám sát phản biện xã hội, Hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng trên địa bàn phường, Nghị quyết 20,...)	675	68	607	204	403	403		
4	Kinh phí các hội chờ phân bổ (Hội người cao tuổi, Hội người mù, Hội chữ thập đỏ)	346		346	268	78	78		
V	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	12.212	1.238	10.974	1.204	9.770	4.215	5.555	
1	Khối đảng ủy	2.298	265	2.033	0	2.033	782	1.251	
-	Nghị vụ, mua sắm	2.016	265	1.751		1.751	500	1.251	
-	Khen thưởng theo NĐ 73	282		282		282	282		
2	Hội đồng nhân dân	932	70	862	0	862	862	0	
-	Nghị vụ, mua sắm	862	70	792		792	792		
-	Khen thưởng theo NĐ 73	70		70		70	70		
3	Khối quản lý hành chính	8.647	888	7.759	1.204	6.555	2.251	4.304	
-	Nghị vụ, mua sắm	7.978	888	7.090	1.204	5.886	1.582	4.304	
-	Khen thưởng theo NĐ 73	669		669		669	669		
4	Khối Đoàn thể	335	15	320	0	320	320	0	
-	Nghị vụ, mua sắm	150	15	135		135	135		
-	Khen thưởng theo NĐ 73	185		185		185	185		
	Tổng cộng	64.958	1.745	63.213	36.174	27.039	21.484	5.555	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã phân bố 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng số	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghị ệp vụ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi thường xuyên	37.167	430	36.737	29.373	7.364	6.908	456	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	24.812	106	24.706	20.046	4.660	4.660	0	
-	Các hoạt động văn hóa - xã hội	900	90	810	653	157	157		
-	Trợ cấp hàng tháng đối tượng người có công và bảo trợ xã hội	23.029		23.029	18.653	4.376	4.376		
-	Hưu xã, người cao tuổi, nghiệp vụ	883	16	867	740	127	127		
2	Trung tâm sự nghiệp công	100	0	100	75	25	25	0	
-	Công tác quản lý các Đèn, Đài, NTLS	100		100	75	25	25		
3	Kinh phí BHXH tự nguyện	416		416	416	0	0	0	
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.186	0	1.186	564	622	622	0	
-	Kinh phí chi thực hiện Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố	1.186		1.186	564	622	622		
5	Kinh phí chưa phân bổ	10.653	324	10.329	8.272	2.057	1.601	456	
-	Phân bổ theo thông báo bổ sung có mục tiêu của Sở tài chính	9.273	0	9.273	7.672	1.601	1.601		
+	Trợ cấp hàng tháng đối tượng bảo trợ xã hội	1.601		1.601		1.601	1.601		
+	Quà tết 2025	7.672		7.672	7.672				
-	Mua sắm sửa chữa và nghiệp vụ	1.380	324	1.056	600	456		456	
	Tổng cộng	37.167	430	36.737	29.373	7.364	6.908	456	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI - CHI KHÁC NGÂN SÁCH

(Kèm theo Nghị quyết số: 29/NQ-HĐND ngày 28/7/2025 của HĐND phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S tt	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2025							Ghi chú
		Dự toán đầu năm	Tiết kiệm 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Dự toán đã chi 6 tháng	Dự toán còn lại			
						Tổng	Trong đó		
							Chi thường xuyên	MSSC, nghiep vu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Chi quốc phòng	600		600	600	0			
-	Đồn biên phòng Đồ Sơn (Công tác cứu nạn cứu hộ, quản lý vùng biển được phân cấp)	112		112	112	0			
-	Kinh phí chưa phân bổ	546	158	388		388	388		
		1.258	158	1.100	712	388	388	0	0